

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
Mã chứng khoán: không có
Trụ sở chính: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232
Người thực hiện công bố thông tin: Ông HAN BOKHEE - Chủ tịch Hội đồng thành viên
Địa chỉ: Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh
Điện thoại (Cơ quan): 028 6299 8000 Fax: 028 62994232
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung thông tin công bố:

**Báo cáo tài chính Quý I năm 2024 và Công văn giải trình
kết quả hoạt động kinh doanh Quý I năm 2024.**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 19/04/2024 tại địa chỉ trang thông tin điện tử
<https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 19 tháng 04 năm 2024



HAN BOKHEE

Chủ tịch Hội đồng thành viên



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2024**

NIÊN ĐỘ TỪ 01/01/2024 – 31/03/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.367.870.034.566	6.065.330.943.404
110	Tài sản tài chính		6.359.050.045.329	6.059.396.990.338
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353.935.332.468	471.368.955.281
111.1	<i>Tiền</i>		353.935.332.468	471.368.955.281
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>			
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	316.350.208.520	208.133.916.720
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	2.192.979.800.000	2.171.953.463.541
114	Các khoản cho vay	5.3	3.385.878.961.944	3.097.846.541.608
117	Các khoản phải thu	6	108.038.189.909	108.807.928.146
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		108.038.189.909	108.807.928.146
117.3	<i>Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>		108.038.189.909	108.807.928.146
118	Trả trước cho người bán		531.802.800	252.304.800
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	849.016.059	918.824.776
122	Các khoản phải thu khác	6	486.733.629	115.055.466
130	Tài sản ngắn hạn khác		8.819.989.237	5.933.953.066
131	Tạm ứng		42.790.000	7.000.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		171.294.000	61.494.000
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	8.246.987.237	5.529.248.066
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	358.918.000	336.211.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		565.250.893.368	601.084.043.471
210	Tài sản tài chính dài hạn	9	495.160.443.113	535.160.443.113
212	Các khoản đầu tư		495.160.443.113	535.160.443.113
212.1	<i>Các khoản đầu tư HTM</i>		450.000.000.000	490.000.000.000
212.4	<i>Đầu tư dài hạn khác</i>		45.160.443.113	45.160.443.113
220	Tài sản cố định		54.229.203.803	56.741.055.361
221	Tài sản cố định hữu hình	10	18.475.923.235	19.445.457.120
222	<i>Nguyên giá</i>		48.771.529.471	48.771.529.471
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(30.295.606.236)	(29.326.072.351)
227	Tài sản cố định vô hình	11	35.753.280.568	37.295.598.241
228	<i>Nguyên giá</i>		48.425.277.488	48.425.277.488
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(12.671.996.920)	(11.129.679.247)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		355.383.380	355.383.380
250	Tài sản dài hạn khác		15.505.863.072	8.827.161.617
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	6.937.978.606	2.260.498.600
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	2.803.978.050	3.302.756.601
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		5.763.906.416	3.263.906.416
270	TỔNG TÀI SẢN		6.933.120.927.934	6.666.414.986.875

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.618.944.943.001	4.395.128.372.564
310	Nợ phải trả ngắn hạn		4.618.944.943.001	4.395.128.372.564
311	Vay ngắn hạn	12	4.574.775.000.000	4.343.494.999.980
312	Vay ngắn hạn		4.574.775.000.000	4.343.494.999.980
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	1.302.123.922	1.061.069.985
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.519.133.495	1.529.059.162
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.921.636.080	12.191.406.928
323	Phải trả người lao động			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	24.210.180.351	36.808.606.827
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		216.869.153	43.229.682
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.314.175.984.933	2.271.286.614.311
410	Vốn chủ sở hữu		2.314.175.984.933	2.271.286.614.311
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		386.397.179.025	343.507.808.403
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		386.591.448.257	343.420.699.640
417.2	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		(194.269.232)	87.108.763
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.933.120.927.934	6.666.414.986.875



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	<i>Theo nguyên tệ (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	38.270.000	37.250.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	-	450.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	620.000.000.000	760.000.000.000
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	6.954.785.740.000	6.746.603.710.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>5.277.545.240.000</i>	<i>5.002.645.240.000</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>1.325.145.030.000</i>	<i>1.420.096.230.000</i>
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>297.994.250.000</i>	<i>297.994.250.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>54.101.220.000</i>	<i>25.867.990.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	250.020.240.000	457.236.270.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>240.000</i>	<i>207.236.270.000</i>
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>250.020.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	141.701.533.850	37.551.184.750

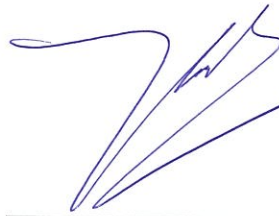
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	197.879.785.253	54.953.242.402
027	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	193.527.881.129	51.333.391.545
028	<i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng</i>	1.955.857.992	3.592.518.345
029	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán</i>	6.963.706	7.063.579
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước</i>	6.669.119	6.789.430
029.2	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài</i>	294.587	274.149
30	<i>Tiền của tổ chức phát hành chứng khoán</i>	2.389.082.426	20.268.933
031	<i>Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	195.498.820.453	54.940.558.402
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	192.257.729.950	50.177.918.955
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	3.241.090.503	4.762.639.447
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	2.344.530.000	12.684.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	36.434.800	-



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han BokHee

Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
	DOANH THU HOẠT ĐỘNG		150.788.062.223	97.334.487.027	150.788.062.223	97.334.487.027
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		57.788.705	2.261.172	57.788.705	2.261.172
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		45.749.410	-	45.749.410	-
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch lịch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		11.751.295	1.921.772	11.751.295	1.921.772
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		288.000	339.400	288.000	339.400
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	44.394.564.750	40.380.263.696	44.394.564.750	40.380.263.696
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	87.432.077.403	47.132.390.647	87.432.077.403	47.132.390.647
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	15.081.770.936	7.853.454.159	15.081.770.936	7.853.454.159
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3				
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	591.871.629	413.364.477	591.871.629	413.364.477
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	3.224.000.000	1.552.752.179	3.224.000.000	1.552.752.179
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	5.988.800	697	5.988.800	697
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		150.788.062.223	97.334.487.027	150.788.062.223	97.334.487.027
	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		314.922.635	39.645.632	314.922.635	39.645.632
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính		243.578.350	40.319.540	243.578.350	40.319.540
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(4.540.505)	(1.113.908)	(4.540.505)	(1.113.908)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		75.884.790	440.000	75.884.790	440.000
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		51.111.524.930	40.923.057.671	51.111.524.930	40.923.057.671
26	Chi phí hoạt động tự doanh		75.862.190		75.862.190	
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	26.376.053.463	15.617.402.960	26.376.053.463	15.617.402.960

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024
(tiếp theo)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
28	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	18.2	631.758.264	406.374.337	631.758.264	406.374.337
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.436.125.460	3.667.434.190	3.436.125.460	3.667.434.190
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán					
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	18.2	81.946.246.942	60.653.914.790	81.946.246.942	60.653.914.790
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
41	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		14.140.806	3.624.836	14.140.806	3.624.836
50	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		324.375.058	111.387.388	324.375.058	111.387.388
51	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		338.515.864	115.012.224	338.515.864	115.012.224
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		225.116.233	164.263.233	225.116.233	164.263.233
60	CHI PHÍ TÀI CHÍNH		225.116.233	164.263.233	225.116.233	164.263.233
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	18.3	15.262.123.548	15.637.640.914	15.262.123.548	15.637.640.914
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
71	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
72	Thu nhập khác		611	33.510.681	611	33.510.681
80	Chi phí khác		50.486.301	521.402.761	50.486.301	521.402.761
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(50.485.690)	(487.892.080)	(50.485.690)	(487.892.080)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		53.642.605.674	20.505.788.234	53.642.605.674	20.505.788.234
91	Lợi nhuận đã thực hiện		53.923.983.669	20.666.986.054	53.923.983.669	20.666.986.054

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

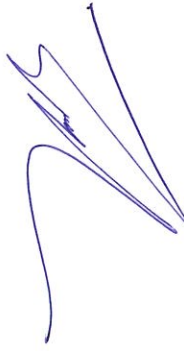
Mẫu số B02a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1.2024 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024 VND	2023 VND	2024 VND	2023 VND
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(281.377.995)	(161.197.820)	(281.377.995)	(161.197.820)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		10.753.235.052	4.359.393.405	10.753.235.052	4.359.393.405
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		10.753.235.052	4.359.393.405	10.753.235.052	4.359.393.405
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		42.889.370.622	16.146.394.829	42.889.370.622	16.146.394.829



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng



Han BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 1.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý I	
			2024 VND	2023 VND
01	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		53.642.605.674	20.505.788.234
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(33.825.561.597)	(39.510.303.893)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	10,11	2.511.851.558	1.719.997.817
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(16.572.682)	(164.136.266)
06	Chi phí lãi vay		51.111.524.930	40.923.057.671
07	Lỗi/(lãi) thanh lý tài sản cố định			
08	Dự thu tiền lãi		(87.432.365.403)	(81.989.223.115)
10	Biến động các chi phí phi tiền tệ		237.148.410	1.113.908
	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(4.540.505)	1.113.908
11				
17	Lỗi khác		241.688.915	
18	Biến động các doanh thu phi tiền tệ		(11.751.295)	1.921.772
	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(11.751.295)	1.921.772
19				
30	Thay đổi vốn lưu động		(373.257.064.025)	(612.188.589.940)
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(108.200.000.000)	(150.006.071.360)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		18.973.663.541	10.026.336.459
33	Tăng các khoản cho vay		(288.032.420.336)	(487.695.988.983)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		88.202.103.640	62.716.131.849
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		69.808.717	62.541.546
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(371.678.163)	(134.165.526)
40	Tăng các tài sản khác		(2.645.590.000)	(2.035.920.248)
	(Giảm)/tăng chi phí phải trả			
41	(không bao gồm chi phí lãi vay)		(10.334.211.496)	(86.541.595.322)
42	Tăng chi phí trả trước		(2.218.960.620)	(336.828.860)
43	Thuế TNDN đã nộp		(7.550.655.408)	(4.403.782.639)
44	Lãi vay đã trả		(58.101.856.143)	42.373.848.587
45	Giảm phải trả cho người bán		(289.423.667)	7.863.933.613
	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
47	(không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		1.527.649.508	(3.961.148.651)
48	Tăng phải trả nhân viên			
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		414.693.408	(115.880.405)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		121.293.000	
52	Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.821.480.006)	
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(353.214.622.833)	(631.190.069.919)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 01.2024
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý I	
			2024 VND	2023 VND
61	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Tiền chi để mua sắm TSCĐ		-	(11.990.506.555)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	(11.990.506.555)
71				
73	Tiền vay gốc	12	3.838.482.000.000	1.575.605.000.000
73.2	Tiền vay khác		3.838.482.000.000	1.575.605.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	12	(3.602.700.999.980)	(1.023.945.000.000)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(3.602.700.999.980)	(1.023.945.000.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		235.781.000.020	551.660.000.000
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(117.433.622.813)	(91.520.576.474)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	471.368.955.281	179.298.492.057
101.1	Tiền		471.368.955.281	6.792.190.687
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	172.506.301.370
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	353.935.332.468	87.942.051.849
103.1	Tiền		353.935.332.468	87.942.051.849
103.2	Các khoản tương đương tiền			
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			164.136.266


 Huỳnh Thụy Hải Ngân
 Người lập



 Nguyễn Thị Huệ Hương
 Kế toán trưởng


 Han BokHee
 Tổng Giám đốc
 Ngày 17 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 01.2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2024 VND	2023 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	13.732.170.029.094	7.919.370.479.693
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(13.589.975.539.510)	(7.784.771.157.614)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	10.381.807.645.008	5.257.256.682.525
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(10.383.444.405.234)	(5.257.829.608.078)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	31.679.233.670	35.429.987.796
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(29.310.420.177)	(5.352.947.961)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	142.926.542.851	164.103.436.361
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	54.953.242.402	38.797.200.688
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	54.953.242.402	38.797.200.688
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	51.333.391.545	38.128.817.210
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.592.518.345	329.110.817
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	7.063.579	339.272.661
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	20.268.933	
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	197.879.785.253	202.900.637.049
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	197.879.785.253	202.900.637.049
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	193.527.881.129	202.805.179.124
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.955.857.992	84.798.391
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	6.963.706	10.659.534
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.389.082.426	


Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập


Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng


Hàn BokHee
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 04 năm 2024

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 01.2024

Chi tiêu	Tại ngày		Kỳ trước		Kỳ này		Tại ngày	
	01.01.2023	01.01.2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31.03.2023	31.03.2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000	-	-	-	-	1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7.589.402.954	7.589.402.954	-	-	-	-	7.589.402.954	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	227.902.191.514	343.507.808.403	16.307.592.649	(161.197.820)	43.170.748.617	(281.377.995)	244.048.586.343	386.397.179.025
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	228.085.590.126	343.420.699.640	16.307.592.649	-	43.170.748.617	-	244.393.182.775	386.591.448.257
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(183.398.612)	87.108.763	-	(161.197.820)	-	(281.377.995)	(344.596.432)	(194.269.232)
Tổng cộng	2.155.680.997.422	2.271.286.614.311	16.307.592.649	(161.197.820)	43.170.748.617	(281.377.995)	2.171.827.392.251	2.314.175.984.933



(Handwritten signature)

Huỳnh Thụy Hải Ngân
Người lập

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán trưởng

Han BokHee
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 04 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý I năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
Ông Oh Kyoungjae	Thành viên
Ông Yang Seung Won	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
-----------------	----------

Trụ sở chính

Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors Place, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 250.000.000.000 VND

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tự vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử

dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

3.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.10 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

3.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo

cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	33.479	33.479
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	353.935.298.989	471.368.921.802
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	353.935.332.468	471.368.955.281

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	150.208.520	152.876.893	133.916.720
Chứng chỉ tiền gửi	316.200.000.000	316.200.000.000	208.000.000.000	208.000.000.000
Giá trị thuần	316.352.876.893	316.350.208.520	208.152.876.893	208.133.916.720

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Mẫu số B09a – CTCK

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trái phiếu doanh nghiệp	170.000.000.000	270.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	50.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại SMC	-	100.000.000.000
- Công ty Cổ phần nhựa An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	2.022.979.800.000	1.901.953.463.541
	2.192.979.800.000	2.171.953.463.541

5.3 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Hoạt động cho vay ký quỹ	3.318.282.793.931	3.063.596.406.045
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	67.596.168.013	34.250.135.563
	3.385.878.961.944	3.097.846.541.608

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN.

	Số cuối kỳ VND	Số dư đầu năm VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	73.352.765.784	76.958.725.843
Phải thu lãi hoạt động Margin	34.597.766.566	31.794.264.614
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	87.657.559	54.937.689
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	849.016.059	918.824.776
Phải thu khác	486.733.629	115.055.466
	109.373.939.597	109.841.808.388

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê Văn phòng	2.594.094.639	-
Chi phí công nghệ thông tin	5.074.605.595	5.083.288.555
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	578.287.003	445.959.511
	8.246.987.237	5.529.248.066

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí cải tạo văn phòng	761.835.726	923.892.725

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2024

Mẫu số B09a – CTCK

Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	-	2.090.650.360
Phí CN thông tin	1.799.724.548	-
Phí bản quyền phần mềm		
Chi phí trả trước dài hạn khác	242.417.776	288.213.516
	2.803.978.050	3.302.756.601

8. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

8.1 Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	358.918.000	336.211.000
	358.918.000	336.211.000

8.2 Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	6.912.978.606	2.235.498.600
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	25.000.000	25.000.000
	6.937.978.606	2.260.498.600

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

(*) Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	450.000.000.000	490.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	80.000.000.000	80.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	110.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà	70.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công	90.000.000.000	90.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	45.160.443.113	45.160.443.113
- Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
- Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	-	-
	495.160.443.113	535.160.443.113

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 31/03/2024 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Nâng cấp tài sản thuê</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.215.347.528	18.775.022.913	3.492.077.930	48.771.529.471
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	15.818.688.166	10.691.692.395	1.526.610.690	29.326.072.351
Khấu hao trong kỳ	-	481.830.330	378.576.120	109.127.435	969.533.885
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	16.300.518.496	11.070.268.515	1.635.738.125	30.295.606.236
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	9.396.659.362	8.083.330.518	1.965.467.240	19.445.457.120
Số dư cuối kỳ	-	8.914.829.032	7.704.754.398	1.856.339.805	18.475.923.235

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	48.110.857.488	48.425.277.488
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	11.129.679.247	11.129.679.247
Hao mòn trong kỳ	-	1.542.317.673	1.542.317.673
Hao mòn do thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	12.671.996.920	12.671.996.920
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	36.981.178.241	37.295.598.241
Số dư cuối kỳ	314.420.000	35.438.860.568	35.753.280.568

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m²; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

12. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất	Số đầu kỳ	Số vay trong năm	Số trả trong năm	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	3.125.999.999.980	2.095.500.000.000	(2.026.749.999.980)	3.194.750.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	1.217.495.000.000	1.742.982.000.000	(1.580.452.000.000)	1.380.025.000.000
		4.343.494.999.980	3.838.482.000.000	(3.607.201.999.980)	4.574.775.000.000

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1.083.754.541	852.372.490
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	218.369.381	208.697.495
	1.302.123.922	1.061.069.985

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
CN Công ty TNHH Lotte Rent-A-Car Vina tại Tp.HCM	187.381.759	193.705.652
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	611.300.000	611.300.000
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Clever Group		151.470.000
Công ty Luật TNHH Shin & Kim (Việt Nam)	25.380.000	181.572.408
Công ty TNHH Jeong San Vina	165.328.767	114.842.466
Khác	529.742.969	276.168.636
	1.519.133.495	1.529.059.162

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.400.000	585.298.679
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.753.235.052	7.550.655.408
Thuế Thu nhập cá nhân	5.779.670.870	3.744.953.864
Các loại thuế khác	386.330.158	310.498.977
	16.921.636.080	12.191.406.928

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số dư cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.921.719.559	21.185.934.539
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	5.288.460.792	15.622.672.288
	24.210.180.351	36.808.606.827

17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
Cổ tức, lãi từ tài sản tài chính FVTPL	57.788.705	2.261.172
Tài Sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn(HTM)	44.394.564.750	40.380.263.696
Doanh thu từ hoạt động margin	84.385.207.728	45.714.500.641
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	3.046.869.675	1.417.890.006
	<u>131.884.430.858</u>	<u>87.514.915.515</u>

17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	15.081.770.936	7.853.454.159
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	591.871.629	413.364.477
Doanh thu hoạt động khác	5.988.800	697
	<u>15.679.631.365</u>	<u>8.266.819.333</u>

17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
Doanh thu tư vấn tài chính	3.224.000.000	1.552.752.179
	<u>3.224.000.000</u>	<u>1.552.752.179</u>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	<u>Quý I.2024</u>	<u>Quý I.2023</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	2.900.609.682	1.453.243.642
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	10.000.002	10.000.000
Chi phí nhân viên	8.855.122.738	9.046.436.178
Công cụ dụng cụ	130.486.830	72.686.507
Khấu hao tài sản cố định	2.114.470.659	1.386.680.157
Chi phí khác	12.365.363.552	3.648.356.476
	<u>26.376.053.463</u>	<u>15.617.402.960</u>

18.2 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính và hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

	Quý I.2024	Quý I.2023
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.671.720.891	2.753.557.409
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	5.876.004	42.464.704
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	55.719.861	55.719.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	643.529.222	296.223.974
Chi phí khác	59.279.482	519.468.242
	3.436.125.460	3.667.434.190

18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Quý I.2024	Quý I.2023
Chi phí lương và các khoản theo lương	6.957.875.679	8.539.887.387
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	84.452.811	277.286.708
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	341.661.038	276.812.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.784.765.998	6.285.420.823
Chi phí khác	93.368.022	258.233.911
	15.262.123.548	15.637.640.914

19 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Kỳ ba tháng kết thúc ngày

	31/3/2024		31/3/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện VND	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty				
Chứng chỉ tiền gửi	2.141	3.208.346.913.753	750	1.440.009.962.55
Trái phiếu	12.100.310	1.354.839.036.990	-	-
Của nhà đầu tư				
Cổ phiếu	482.298.909	10.723.171.877.030	279.649.980	5.300.888.763.240
Chứng chỉ quỹ	69.060	1.553.456.850	128.700	2.777.546.000
Chứng quyền	209.400	425.738.000	124.400	49.547.000
Trái phiếu	11	1.143.560	10	1.013.000
	494.679.831	15.288.338.166.183	279.903.840	6.743.726.831.794

20. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Người lập:



Huỳnh Thụy Hải Ngân
Kế Toán

Người kiểm soát:



Nguyễn Thị Huệ Hương
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Han BokHee
Tổng Giám Đốc

Số: 02/2024/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2024

V/v: Giải trình LNST Quý I năm.2024

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: " Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Quý I.2024	Quý I.2023	Tăng/(Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	150.788.062.223	97.334.487.027	53.453.575.196	55%
II. Chi phí hoạt động	81.946.246.942	60.653.914.790	21.292.332.152	35%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	338.515.864	115.012.224	223.503.640	194%
IV. Chi phí tài chính	225.116.233	164.263.233	60.853.000	37%
VI. Chi phí quản lý	15.262.123.548	15.637.640.914	(375.517.366)	-2%
VII. Kết quả hoạt động	53.693.091.364	20.993.680.314	32.699.411.050	156%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(50.485.690)	(487.892.080)	437.406.390	90%
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	53.642.605.674	20.505.788.234	33.136.817.440	162%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	10.753.235.052	4.359.393.405	6.393.841.647	147%
XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	42.889.370.622	16.146.394.829	26.742.975.793	166%



Nguyên nhân biến động:

1/ Doanh thu Quý I năm 2024 tăng 53.4 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2023 (tương đương tăng 55%). Chủ yếu là do:

Trong quý I năm 2024, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay ký quỹ khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý I năm 2024 tăng 21.2 tỷ đồng so với cùng kỳ Quý I năm 2023 (tương đương tăng 35%) là do:

Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo..

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý I.2024 giảm 375 triệu so với Quý I.2023.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý I.2024 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ Quý I.2023.

Nơi nhận:

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Han BokHee

